

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 36 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2018

“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn và chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Huy;

2. Bà Huỳnh Xuân Thủy.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 72/2018/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 10/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2018/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số nhà 285, ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1962, địa chỉ: số nhà 01 đường T, ấp H, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang – Luật sư Văn phòng Luật sư Huỳnh Hồng Dân thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn Th, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ 16, khóm C, phường H, thành phố D, tỉnh An Giang.

Ông Lê Văn Th có mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Thị Lệ H, Lê Thị Ch vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai 22/02/2018 và lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H trình bày:

Bà H và ông Th quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Th không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã không còn sống chung từ ngày 01/11/2017 đến nay. Hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không còn, bà H yêu cầu ly hôn với ông Th.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013 và Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017. Bà H yêu cầu được nuôi cháu Q, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con và giao cháu L cho ông Th nuôi dạy, bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được những tài sản chung và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định pháp luật, bà H yêu cầu nhận bằng giá trị, cụ thể như sau: 01 căn nhà, kết cấu mái tole, vách tole, trị giá 20.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, trị giá 2.000.000 đồng; 01 Tivi hiệu Darling, trị giá 2.000.000 đồng; 01 Máy may, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ đựng bếp ga bằng nhôm, trị giá 1.500.000 đồng và tiền gửi tiết kiệm 160.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) chi nhánh Châu Đốc. Những tài sản này do ông Th đang trực tiếp quản lý.

Về nợ chung: Không có.

Theo biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn Th trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của H về điều kiện đi đến hôn nhân. Vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và trong lúc nóng giận ông Th có đánh bà H và bà H có trình báo đến Ban khóm Châu Long 8, phường Châu Phú B để làm việc. Sau sự việc đó bà H bỏ nhà đi cho đến nay. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn và ông Th cũng nhiều lần xin bà H tha thứ để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng bà H cương quyết ly hôn. Với mong muốn các con có mái ấm gia đình và bản thân ông Th vẫn còn tình cảm với bà H nên ông Th không đồng ý ly hôn.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông Th yêu cầu được nuôi cháu L và bà H tiếp tục nuôi cháu Q; các bên không phải không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Th thống nhất tài sản chung của vợ chồng tạo lập và giá trị tài sản như bà H đã trình bày. Đối với căn nhà cùng các vật dụng, ông Th yêu cầu để lại cho cháu L, không đồng ý chia. Đối với số tiền tiết kiệm 160.000.000 đồng, trong thời gian bà H bỏ nhà đi, ông bị thất nghiệp nên đã dùng số tiền này để lo việc ăn uống hàng ngày cho ông Th và cháu L; trị bệnh cho cháu L và tiêu xài cá nhân như nhậu cùng bạn, đi tham quan du lịch, chơi đá

gà. Do đó, số tiền này hiện nay không còn nên không đồng ý chia. Ngoài ra, khi bà H bỏ nhà đi có mang theo số tiền 49.000.000 đồng nhưng do H mang thai và mới sinh con, cần có chi phí để nuôi con nên ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà bà H giữ.

Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về hôn nhân, con chung và tài sản chung theo quy định. Do ông Th không đồng ý ly hôn cũng như không đồng ý phân chia tài sản chung nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà H có gửi văn bản trình bày ý kiến, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Bà H vẫn giữ ý yêu cầu xin ly hôn với ông Th; về con chung xin được nuôi cháu Q, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung như theo đơn khởi kiện. Riêng về tài sản chung bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giá trị căn nhà và các vật dụng trong gia đình; yêu cầu Tòa án chia theo quy định pháp luật đối với số tiền 160.000.000 đồng, chấp nhận khấu trừ những chi phí hợp lý trong khoảng thời gian ông Th thất nghiệp và điều trị bệnh cho con. Đồng thời, xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án.

- Bị đơn ông Lê Văn Th đồng ý ly hôn với bà H; về con chung mỗi người nuôi một con, không ai cấp dưỡng cho nhau như theo trình bày của bà H; về tài sản chung đồng ý chia theo yêu cầu của H nhưng số tiền này do ông Th lao động vất vả có được nên ông Th không đồng ý chia đôi theo quy định pháp luật như theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tuy bà Lê Kim Ch người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: H và Th sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nhưng vì con nên H phải tiếp tục chịu đựng. Đến tháng 7 năm 2017, thì Th có hành vi đánh đập H trong lúc H đang mang thai cháu thứ hai. Trong suốt khoảng thời gian H bỏ về cha mẹ ruột sinh sống và khi sinh con thì Th chỉ một lần đến thăm con khi cháu tròn tháng. Khi Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm thì Th có những lời lẽ xúc phạm đến danh dự uy tín của H và gia đình H. Sau đó, Th đến gia đình của H tiếp tục gây gổ và xảy ra mâu thuẫn với gia đình của H. Tại phiên tòa, khi H cùng gia đình vừa xuống xe để dự phiên tòa thì Th dùng thắt lưng để đánh anh trai của H. Th cho rằng vẫn còn thương vợ nhưng không có thiện chí sửa đổi tính tình, khí chất nóng nảy nếu H trở về tiếp tục chung sống với Th thì hôn nhân không hạnh phúc. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử cho H được ly hôn với Th.

Về con chung các đương sự đã thống nhất giao con chung là cháu Q cho H nuôi dạy; Th nuôi cháu L và các bên không ai cấp dưỡng cho nhau để nuôi con.

Về tài sản chung: H có văn bản trình bày ý kiến rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chi tài sản chung là giá trị căn nhà và các vật dụng trong gia đình. Chỉ yêu cầu tòa án phân chi đối với số tiền là 160.000.000 đồng. Tuy nguồn tiền do Th trực tiếp lao động có được nhưng phải tính đến công sức của H trong việc chăm sóc gia đình là lao động có thu nhập như Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định. Do đó, việc H yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật và chấp nhận khấu trừ những khoản chi phí cần thiết trong thời gian Th thất nghiệp là có cơ sở.

Từ những lý lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

-Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Th chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày nguyên nhân bà xin ly hôn với ông Th là do ông Th không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã không còn sống chung từ ngày 01/11/2017 đến nay, tình cảm không còn nên bà H xin ly hôn với ông Th. Ông Th cũng thừa nhận, mâu thuẫn vợ chồng là do ông áp lực công việc và kinh tế gia đình nên có uống rượu, cãi nhau với H, có đánh H một bạt tay nên đến ngày 01/11/2017, H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Tại phiên tòa, ông Th đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà H. Xét công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của đương sự giao cháu Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017 cho bà H nuôi dạy, còn cháu Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013 giao cho ông Th nuôi dạy, đôi bên không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng là giá trị căn nhà, các vật dụng trong gia đình như tivi, tủ

lạnh, tủ đựng bếp gas, máy may. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với số tiền 160.000.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời hôn nhân. Tuy nguồn gốc số tiền do ông Th tạo lập nhưng bà H là nội trợ trong gia đình nên cũng được xem là lao động có thu nhập. Ngoài ra, bà H là phụ nữ và hiện đang nuôi con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Lệ H khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung với ông Lê Văn Th; ông Th cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn và chia tài sản chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp:

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn nhưng bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Lê Thị Ch có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn như theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Đối với quan hệ hôn nhân, bà H, ông Th chung sống với nhau và đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc vào ngày 04/11/2011, giấy chứng nhận kết hôn số 221/2011, quyển số 02/2011 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà H trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông Th không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, có lời lẽ xúc phạm danh dự của bà H, các anh em ruột của bà H. Ông Th có hành vi đánh đập bà khi bà H mang thai. Bà H cũng nhiều lần muốn tha thứ để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng trong khoảng thời gian chờ Tòa giải quyết thì ông Th lại đến gia đình của bà H xảy ra mâu thuẫn với anh chị em bà H. Thấy rằng thời gian sống xa cách đã lâu mà ông Th không có thiện chí sửa đổi tính tình để vợ chồng hàn gắn tình cảm nên bà H cương quyết xin ly hôn.

Kết quả xác minh ngày 10/8/2018, Văn phòng khóm C, phường H, thành phố D cho biết: Sau khi kết hôn vào năm 2011, ông Th và bà H sinh sống tại tổ 16, khóm C, phường H, thành phố D, tỉnh An Giang. Đến tháng 9/2017, bà H có đến trình báo sự việc ông Th đánh đập bà, ghen tuông vô cớ và nghi ngờ bà trong khi bà đang mang thai, Ban khóm hướng dẫn bà làm tường trình gửi vào để khóm giải quyết nhưng không thấy bà H quay lại. Ông Th có gửi tường trình vào ngày 23/01/2018 cho ban khóm với nội dung, vợ chồng có cãi vã, sáng ngày 01/11/2017, bà H đã mang số tiền 49.000.000 đồng và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Max bỏ về nhà chị ruột sinh sống.

Tại phiên tòa, ông Th thừa nhận có đánh bà H khi bà H mang thai. Sau đó, ông Th biết lỗi và đến gia đình bà H để đón bà H về nhưng bà H không đồng ý. Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ly hôn thì ông Th có đến gia đình bà H với mục đích muốn khuyên bà H trở về nhưng xảy ra mâu thuẫn với gia đình bà H. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông Th đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà H.

Thấy rằng, nghĩa vụ vợ chồng phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Ông Th thừa nhận do ông áp lực công việc và kinh tế gia đình nên có uống rượu và cãi nhau với H, có đánh H một bạt tay nên đến ngày 01/11/2017, H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, Văn phòng khóm Châu Long 8, phường Châu Phú B có mời các bên đến hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng không được và tường trình ngày 13/7/2018 của bà Nguyễn Thị Lệ H, có xác nhận của Ban ấp Hòa Bình, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang về việc ông Th có đến nhà bà H gây rối.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh và đã không còn sống chung từ tháng 11/2017 cho đến nay, thời gian xa cách để các bên có thể cảm nhận về giá trị của hôn nhân. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được nên có căn cứ để xác định mâu thuẫn giữa bà H, ông Th đã đến mức nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa ông Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Xét công nhận sự thỏa thuận giữa bà H và ông Th về việc thuận tình ly hôn.

[4] Đối với con chung, bà H, ông Th thống nhất có hai con chung Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013 và Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/6/2018 các đương sự thống nhất bà H tiếp tục nuôi cháu Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017 và ông Th nuôi cháu Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013 và các bên không phải cấp dưỡng cho nhau để nuôi con.

Thấy rằng, cháu Q hiện nay được là 09 tháng tuổi và là bé gái nên cần sự chăm sóc của mẹ; cháu L do ông Th trực tiếp nuôi dạy kể từ khi bà H bỏ nhà đi cho đến nay và tình trạng sức khỏe, sự phát triển về thể chất tinh thần, việc học hành của cháu L vẫn được đảm bảo. Do đó, sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với pháp luật. Xét, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cháu

Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017 cho bà H nuôi dạy, còn cháu Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013 giao cho ông Th nuôi dạy.

Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[5] Đối với tài sản chung, các đương sự thống nhất tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và thống nhất giá trị của tài sản như sau:

- 01 căn nhà, kết cấu mái tole, vách tole, sàn gỗ ngang 4m dài 12m, trị giá 20.000.000 đồng;
- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, trị giá 2.000.000 đồng;
- 01 Tivi hiệu Darling, trị giá 2.000.000 đồng;
- 01 Máy may, trị giá 2.000.000 đồng;
- 01 tủ đựng bếp ga bằng nhôm, trị giá 1.500.000 đồng;
- Khoản tiền gửi tiết kiệm 160.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) chi nhánh Châu Đốc.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Lệ H có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với chia tài sản chung là giá trị căn nhà, 01 tủ lạnh, 01 Tivi, 01 Máy may, 01 tủ đựng bếp ga. Xét thấy, việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là giá trị căn nhà, 01 tủ lạnh, 01 Tivi, 01 Máy may, 01 tủ đựng bếp ga.

Bà H cho rằng số tiền 160.000.000 đồng là số tiền được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nguồn gốc số tiền này do ông Th trực tiếp lao động có được nhưng bà H là phụ nữ chăm sóc gia đình nên số tiền này được xem là tài sản chung của vợ chồng nên bà H yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định pháp luật và đồng ý khấu trừ chi phí cần thiết cho ông Th và cháu L trong khoảng thời gian mà ông Th thất nghiệp cho đến nay là 12 tháng.

Ông Th cho rằng nguồn gốc tài sản chung đang tranh chấp là do ông Th đi làm thuê tích lũy có được; bà H chỉ làm công việc nội trợ, không có công sức đóng góp vào tài sản chung này. Đối với số tiền tiết kiệm 160.000.000 đồng, ông Th dùng để sinh hoạt hằng ngày, trị bệnh cho cháu L và tiêu xài cá nhân hết nên không đồng ý chia.

Căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thấy rằng đối với tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được giải quyết theo sự thỏa thuận giữa các bên, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết theo nguyên tắc chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố về hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét thấy, việc ông Th cho rằng bà H chỉ làm công việc nội trợ, không có đóng góp vào tài sản chung là chưa phù hợp. Bởi lẽ, trong thời gian ông Th đi làm thì bà H phải ở nhà làm các công việc nhà, quán xuyến gia đình, chăm sóc con. Tuy công việc không quá nặng nhọc nhưng chiếm phần lớn thời gian nên bà H không thể làm thêm các công việc bên ngoài. Đồng thời, số tiền mà ông Th làm được cũng có sự quản lý, giữ gìn của bà H nên mới có thể tích lũy và tạo lập được tài sản chung. Bên cạnh đó, nguyên nhân làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và dẫn đến ly hôn cũng có một phần do lỗi của ông Th.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H, mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Ông Th cho rằng trong khoảng thời gian thất nghiệp từ tháng 8/2017 đến nay có sử dụng số tiền 160.000.000 đồng để chi phí sinh hoạt hằng ngày, lo việc ăn uống cho ông và cháu L; điều trị bệnh cho cháu L và tiêu xài cá nhân như: nhậu cùng bạn, đi tham quan du lịch, chơi đá gà. Thấy rằng, tài sản chung của vợ chồng phải được sử dụng vào các nhu cầu chung hoặc nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống nhưng ông Th lại sử dụng vào mục đích vui chơi, giải trí riêng của ông Th là không hợp lý. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng xa cách, ông Th bị thất nghiệp từ tháng 8/2017 đến nay, phải sử dụng số tiền từ tài sản chung để chi tiêu sinh hoạt cho ông Th và cháu L, đồng thời cháu L bệnh phải điều trị nên khấu trừ các khoản chi phí này vào khối tài sản chung.

Chi phí ăn uống sinh hoạt cho ông Th và cháu L trung bình mỗi tháng 3.000.000 đồng và điều trị bệnh cho cháu L là 3.000.000 đồng là phù hợp với thực tế và bà H cũng chấp nhận khấu trừ khoản chi phí như theo ý kiến trình bày của ông Th.

Tiền chi phí của ông Th, cháu L được tính như sau: 3.000.000 đồng x 12 tháng (từ tháng 8/2017 đến tháng 8/2018) + chi phí điều trị bệnh cho cháu L là 3.000.000 đồng = 39.000.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản chung là 160.000.000 – 39.000.000 đồng = 121.000.000 đồng. Chia đôi mỗi người được hưởng là 60.500.000 đồng.

Ông Th có trách nhiệm hoàn số tiền 60.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Lệ H.

[4] Về nợ chung, các đương sự thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lệ H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 400.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 400.000 đồng tạm ứng mà bà Nguyễn Thị Lệ H đã nộp. Bà H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Lệ H có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí và án phí với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng không có sổ hộ nghèo nên không thuộc trường hợp được miễn như theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 3.025.00 đồng (60.500.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.269.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2015/0015131, TU/2015/0015130 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; hoàn lại cho bà H số tiền chênh lệch là 56.000 đồng.

Ông Lê Văn Th không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng phải chịu 3.025.000 đồng (60.500.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 244, Điều 273, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H về việc yêu cầu chia tài sản chung là giá trị căn nhà với diện tích ngang 4m dài 12m, kết cấu nền gạch, cột gỗ, vách tole, mái tole; 01 tivi hiệu Darling; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 máy may; 01 tủ đựng bếp gas.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Lệ H với ông Lê Văn Th.

Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Lệ H được nuôi dạy con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 27/11/2017; ông Lê Văn Th được tiếp tục nuôi dạy cháu Lê Văn L, sinh ngày 27/9/2013. Ông Th, bà H không phải cấp dưỡng lẫn nhau để nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Lê Văn Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở đôi bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của vợ chồng tạo lập là số tiền 160.000.000 đồng do ông Lê Văn Th quản lý.

Ông Lê Văn Th có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Lê H số tiền 60.500.000 (*sáu mươi triệu năm trăm nghìn*) đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lê H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 400.000 (*bốn trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền 400.000 (*bốn trăm nghìn*) đồng tạm ứng mà bà Nguyễn Thị Lê H đã nộp. Bà H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[4] *Về án phí sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị Lê H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và 3.025.000 (*ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.269.000 (*ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2015/0015131, TU/2015/0015130 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; hoàn lại cho bà H số tiền chênh lệch là 56.000 (*năm mươi sáu nghìn*) đồng.

Ông Lê Văn Th phải chịu 3.025.000 (*ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê Văn Th có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng bà Nguyễn Thị Lê H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiên